



THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2025 MÃ TRƯỜNG: QSB

40 NGÀNH
HƠN 60 CHUYÊN NGÀNH

TỔNG CHỈ TIÊU
5.550 SINH VIÊN

CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN

Đào tạo 40 ngành/ chuyên ngành (các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành sẽ phân ngành từ năm thứ 2 theo kết quả học tập), giảng dạy bằng tiếng Việt, học phí **khoảng 15 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Dĩ An.

CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Đào tạo 27 ngành/ chuyên ngành (gồm 05 ngành/ chuyên ngành dự kiến), dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. **Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC Nghe-Đọc ≥ 730 & Nói-Viết ≥ 280 . Bằng tốt nghiệp do Trường ĐHBK cấp.**

CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN

Đào tạo 1 ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, giáo trình chuyển giao từ ĐH Illinois Urbana Champaign, được cải tiến qua các năm để phù hợp với thực tiễn, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại cơ sở Lý Thường Kiệt. **Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC Nghe-Đọc ≥ 730 & Nói-Viết ≥ 280 . Bằng tốt nghiệp do Trường ĐHBK cấp.**

CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG

Đào tạo 15 nhóm ngành/ ngành, dạy bằng tiếng Việt (dựa trên chương trình Tiêu chuẩn với các môn cốt lõi dành cho chương trình Tài năng), học phí **khoảng 15 triệu đồng/HK**, xét tuyển SV Giỏi từ năm thứ 2, kế hoạch đào tạo 4 năm.

CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT CỬ NHÂN KỸ THUẬT QUỐC TẾ

Đào tạo 2 ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, theo chương trình đào tạo của ĐH đối tác, giảng viên ĐH đối tác và Trường ĐHBK cùng giảng dạy. **Học phí khoảng 128 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 3 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. **Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS ≥ 6.5 hoặc tương đương. Bằng tốt nghiệp do ĐH đối tác cấp.**

CHƯƠNG TRÌNH KỸ SƯ CHẤT LƯỢNG CAO VIỆT-PHÁP (PFIEV)

Đào tạo 8 chuyên ngành kỹ sư hợp tác với 8 trường kỹ sư danh tiếng tại Pháp, học tập bằng tiếng Việt, học phí **khoảng 15 triệu đồng/HK**, xét tuyển tân sinh viên đã trúng tuyển (không phân biệt mã ngành), kế hoạch đào tạo 5 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Bằng kỹ sư - thạc sĩ do Trường ĐH Bách khoa cấp (được công nhận tương đương bậc thạc sĩ Châu Âu), phụ lục bằng kỹ sư với trường đối tác Pháp.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN

Đào tạo 2 ngành, dạy chuyên môn theo chương trình Tiêu chuẩn kết hợp đào tạo tiếng Nhật giao tiếp - chuyên ngành (1.200 giờ) và văn hóa Nhật, một số môn chuyên ngành ở năm thứ 3 và 4 do các giáo sư Nhật dạy bằng tiếng Nhật, học phí **khoảng 30 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Bách khoa cấp, có triển vọng làm việc lâu dài tại các tập đoàn Nhật, đãi ngộ như kỹ sư Nhật.

CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ (NHẬT BẢN)

Đào tạo 1 ngành; 2,5 năm đầu - địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt, dạy chuyên môn theo chương trình Tiêu chuẩn, đào tạo tiếng Nhật liên tục trong tuần, học phí **khoảng 30 triệu đồng/HK**, 2 năm cuối - chuyển tiếp sang ĐH đối tác Nhật, học phí **khoảng 91 triệu đồng/năm** (theo tỷ giá ngoại tệ tháng 2/2025); xét tuyển tân sinh viên chương trình Tiêu chuẩn mã ngành 108. Trình độ tiếng Nhật chuyển tiếp tương đương JLPT $\geq N2$. Bằng tốt nghiệp do ĐH đối tác Nhật cấp. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt 99,5%, cơ hội học tiếp bậc Sau ĐH (thạc sĩ, tiến sĩ) tại Nhật thuận lợi.

CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ (ÚC/MỸ/ NEW ZEALAND)

Đào tạo 15 ngành/chuyên ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh; 2-2,5 năm đầu - địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK**; 2-2,5 năm cuối - chuyển tiếp sang ĐH đối tác, học phí **khoảng 560-900 triệu đồng/năm**. **Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC Nghe-Đọc ≥ 730 & Nói-Viết ≥ 280 , chuẩn tiếng Anh chuyển tiếp đạt IELTS (Academic) $\geq 6.0-6.5$ / TOEFL iBT $\geq 79-83$. Bằng tốt nghiệp do ĐH đối tác cấp.**

Mã tuyển sinh	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU (DỰ KIẾN)
A. CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN		
106	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	240
107	Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống Tính toán Nâng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)	100
108	Điện - Điện tử - Viễn thông - Tự động hoá - Thiết kế Vi mạch (Nhóm ngành: Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa; Thiết kế Vi mạch)	670
109	Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí; Thiết kế khuôn; Kỹ thuật Chế tạo; Kỹ thuật Thiết kế)	300
110	Kỹ thuật Cơ Điện tử (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ điện tử, Kỹ thuật Robot)	105
112	Dệt - May (Ngành/chuyên ngành: Công nghệ Dệt, May; Công nghệ May - Thời trang; Kỹ thuật Dệt; Công nghệ Sợi dệt)	90
128	Logistics và Hệ thống Công nghiệp (Nhóm ngành: Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng; Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	70
140	Kỹ thuật Nhiệt (Chuyên ngành Kỹ thuật Nhiệt lạnh; Kỹ thuật nhiệt)	80
114	Hoá - Thực phẩm - Sinh học (Chuyên ngành: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Hóa dược, Công nghệ Mỹ phẩm)	330
115	Xây dựng và Quản lý Dự án Xây dựng (Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển; Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng; Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ; Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng)	470
117	Kiến trúc (Chuyên ngành: Kiến trúc, Kiến trúc Cảnh quan)	90
148	Kinh tế Xây dựng	120
120	Dầu khí - Địa chất (Nhóm ngành: Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Địa chất)	90
147	Địa Kỹ thuật Xây dựng	40
129	Kỹ thuật Vật liệu (Chuyên ngành: Kỹ thuật Vật liệu, Kỹ thuật Vật liệu Kim Loại, Kỹ thuật Vật liệu Năng lượng, Kỹ thuật Vật liệu Polyme, Kỹ thuật Vật liệu Silicat)	180
137	Vật lý Kỹ thuật (Chuyên ngành: Kỹ thuật Y sinh, Vật lý Tính toán, Vật lý Kỹ thuật)	50
138	Cơ Kỹ thuật	50
146	Khoa học Dữ liệu	30
142	Kỹ thuật Ô tô	90
145	(Song ngành) Tàu thủy - Hàng không (Ngành Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Hàng không)	60
123	Quản lý Công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)	80
153	Quản trị kinh doanh (Dự kiến TS2025)	40
125	Tài nguyên và Môi trường (Chuyên ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý và Công nghệ Môi trường; Kỹ thuật Môi trường)	120
141	Bảo dưỡng Công nghiệp	110

B. CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN (GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH)		
208	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chuyên ngành: Vi mạch – Hệ thống Phần cứng, Hệ thống Năng lượng, Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa, Hệ thống Viễn thông)	150
C. CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH		
206	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	130
207	Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống Tính toán Nâng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)	80
258	Thiết kế Vi mạch (Dự kiến TS2025)	40
257	Năng lượng Tái tạo (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Điện)	40
209	Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí; Thiết kế khuôn; Kỹ thuật Chế tạo; Kỹ thuật Thiết kế)	50
210	Kỹ thuật Cơ Điện tử	50
211	Kỹ thuật Robot (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Cơ Điện tử)	50
214	Kỹ thuật Hóa học (Chuyên ngành: Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Hóa Dược; Công nghệ Mỹ phẩm)	150
218	Công nghệ Sinh học	40
254	Công nghệ Sinh học số (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Công nghệ Sinh học)	40
219	Công nghệ Thực phẩm	40
215	Quản lý Dự án Xây dựng và Kỹ thuật Xây dựng (Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông)	120
217	Kiến trúc Cảnh quan (Chuyên ngành của ngành Kiến trúc)	45
220	Kỹ thuật Dầu khí	50
223	Quản lý Công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)	90
253	Kinh doanh số (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Quản trị Kinh doanh)	40
225	Tài nguyên và Môi trường (Nhóm ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường)	60
255	Kinh tế Tuần hoàn (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Kinh tế Tài nguyên Thiên nhiên)	40
228	Logistics và Hệ thống Công nghiệp (Nhóm ngành Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng, Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	60
229	Kỹ thuật Vật liệu Công nghệ cao (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Vật liệu)	40
237	Kỹ thuật Y sinh (Chuyên ngành của ngành Vật lý Kỹ thuật)	30
242	Kỹ thuật Ô tô	50
245	Kỹ thuật Hàng không	40
D. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN		
266	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	40
268	Cơ Kỹ thuật	30
E1. CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ (ÚC, MỸ, NEW ZEALAND, NHẬT BẢN)		
108	Kỹ thuật Điện - Điện tử Nhật Bản	20
306	Khoa học Máy tính Úc, New Zealand, Mỹ	150
307	Kỹ thuật Máy tính Úc, New Zealand	
308	Kỹ thuật Điện - Điện tử Úc, Hàn Quốc	
309	Kỹ thuật Cơ khí Mỹ, Úc	
310	Kỹ thuật Cơ Điện tử Mỹ, Úc	
313	Kỹ thuật Hóa học - chuyên ngành Kỹ thuật Hóa dược Úc	
314	Kỹ thuật Hóa học Úc	
315	Kỹ thuật Xây dựng Úc	
319	Công nghệ Thực phẩm New Zealand	
320	Kỹ thuật Dầu khí Úc	
323	Quản lý Công nghiệp Úc	
325	Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên & Môi trường Úc	
342	Kỹ thuật Ô tô Úc	
345	Kỹ thuật Hàng không Úc	
E2. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT CỬ NHÂN KỸ THUẬT QUỐC TẾ		
406	Trí tuệ Nhân tạo ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng	100
416	Công nghệ Thông tin ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng	100

CÔNG THỨC VÀ THANG ĐIỂM XÉT TUYỂN (DỰ KIẾN)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng (theo điểm xét tuyển tổng hợp): 50 điểm (thang 100)

[Điểm Xét tuyển] = [Điểm học lực]⁽¹⁾ + [Điểm ưu tiên]⁽²⁾, Thang điểm 100

1. Điểm học lực⁽¹⁾: Thang điểm 100, làm tròn 0.01 từng thành tố và làm tròn 0.01 ở điểm tổng

$$[\text{Điểm học lực}] = [\text{Điểm năng lực}] \times 70\% + [\text{Điểm TNTHPT}_{\text{quy đổi}}] \times 20\% + [\text{Điểm học THPT}_{\text{quy đổi}}] \times 10\%$$

Đối tượng 1: Thí sinh CÓ kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025

$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm ĐGNL có hệ số Toán} \times 2] / 15$ (Thang điểm 1500 quy đổi sang thang điểm 100)

$[\text{Điểm TNTHPT}_{\text{quy đổi}}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp}] / 3 \times 10$

$[\text{Điểm học THPT}_{\text{quy đổi}}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp}] \times 10$

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển, và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thí sinh chỉ có 08 cột điểm so với thí sinh bình thường (có 09 cột điểm).

Đối tượng 2: Thí sinh KHÔNG có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025

$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm TNTHPT}_{\text{quy đổi}}] \times 0.75$

$[\text{Điểm TNTHPT}_{\text{quy đổi}}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp}] / 3 \times 10$

$[\text{Điểm học THPT}_{\text{quy đổi}}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp}] \times 10$

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển, và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thí sinh chỉ có 08 cột điểm so với thí sinh bình thường (có 09 cột điểm).

2. Điểm ưu tiên⁽²⁾

- Thí sinh có [Điểm học lực] < 75 điểm:

Điểm ưu tiên = [Điểm ưu tiên quy đổi]

- Thí sinh có [Điểm học lực] ≥ 75 điểm:

Điểm ưu tiên = (100 - [Điểm học lực])/25 × [Điểm ưu tiên quy đổi], làm tròn đến 0.01

Trong đó, Điểm ưu tiên quy đổi được tính như sau:

Điểm ưu tiên quy đổi = [Điểm ưu tiên thành tích] + [Điểm ưu tiên khu vực đối tượng quy đổi]

- Điểm ưu tiên thành tích (thành tích khác, văn-thể-mỹ, hoạt động xã hội): tối đa 10 điểm
- Điểm ưu tiên khu vực đối tượng: tối đa 9.17 điểm, thang 100 (quy đổi từ mức tối đa 2.75 điểm, thang điểm 30 theo quy chế của Bộ).
- Tổng điểm ưu tiên quy đổi khi vượt quá 10 sẽ được lấy là 10.

CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC BAO GỒM: Thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài, thí sinh dùng chứng chỉ tuyển sinh quốc tế, thí sinh dự tuyển CT Chuyển tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand,...
xem chi tiết tại website: hcmut.edu.vn/tuyen-sinh-dh/dai-hoc-chinh-quy

PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH (DỰ KIẾN)

01 Xét tuyển thẳng (theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT)

02 Xét tuyển tổng hợp

- **Đối tượng 1:** Trường hợp thí sinh có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025
- **Đối tượng 2:** Trường hợp thí sinh không có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025
- **Đối tượng 3:** Trường hợp thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài
- **Đối tượng 4:** Trường hợp thí sinh dùng Chứng chỉ tuyển sinh Quốc tế
- **Đối tượng 5:** Trường hợp xét tuyển các thí sinh vào chương trình Chuyển tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand của Trường.

LƯU Ý:

- Thí sinh có chứng chỉ IELTS ≥ 5.0 / TOEFL iBT ≥ 46 / TOEIC nghe - đọc ≥ 460 & nói - viết ≥ 200 sẽ được **quy đổi** sang điểm môn tiếng Anh trong điểm thi tốt nghiệp THPT và học lực THPT đối với các tổ hợp xét tuyển có dùng môn tiếng Anh.
- Thí sinh có thể tham gia xét tuyển bằng một hay nhiều đối tượng khác nhau và sẽ được dùng điểm xét tuyển cao nhất trong các đối tượng này để xét tuyển.

CHUẨN ĐẦU VÀO TIẾNG ANH (DỰ KIẾN)

Áp dụng cho các CT Dạy & học bằng tiếng Anh, Tiên tiến, Chuyển tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand

1. IELTS (Academic) ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC Nghe-Đọc ≥ 730 & Nói-Viết ≥ 280
2. Trường hợp đạt IELTS 5.5 hoặc tương đương:
 - Thí sinh được xét tạm đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào các chương trình trên.
 - Thí sinh phải bổ sung chứng chỉ đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào trong vòng 01 học kỳ.

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

Trường tiếp tục dẫn đầu cả nước về kiểm định chất lượng quốc tế với **66** chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn bởi các tổ chức kiểm định uy tín như **ABET, AQAS, ASIIN, FIBAA, CTI, AUN-QA,...** Năm 2024, Trường cũng tái kiểm định thành công cấp cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn **HCERES**, Pháp.

TƯ VẤN TUYỂN SINH & HƯỚNG NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH, CT TIÊN TIẾN, CT CHUYÊN TIẾP QUỐC TẾ ÚC/ MỸ/ NEW ZEALAND/NHẬT BẢN, CT ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN, CT LIÊN KẾT CỬ NHÂN KỸ THUẬT QUỐC TẾ

Văn phòng Đào tạo Quốc tế (OISP)

 Kiosk OISP, Khu B2, Trường ĐH Bách khoa, 268 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, TP.HCM

 (028) 7301.4183 - 03.9798.9798  dtqt_tuvan@hcmut.edu.vn

 oisp.hcmut.edu.vn  fb.com/bkquocte

Quét mã để
lấy thông tin



CƠ SỞ VẬT CHẤT / KÝ TÚC XÁ

 Cơ sở Lý Thường Kiệt, Quận 10, TP. HCM, rộng **14 ha**
Cơ sở Dĩ An, Khu Đô thị ĐHQG – HCM (**26 ha**)

 Ký túc xá Bách khoa, Q.10, TP.HCM với sức chứa hơn 1.800 sinh viên. Ký túc xá ĐHQG – HCM, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương với sức chứa hơn 40.000 sinh viên

 Nhà thi đấu thể thao đa năng, sân bóng đá ngoài trời/ trong nhà (futsal), bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, tennis, pickleball,... ở cả 2 cơ sở

 Hơn **164** phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, 2 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, 5 phòng thí nghiệm trọng điểm ĐHQG-HCM, 2 trung tâm nghiên cứu và 3 viện nghiên cứu

HỌC BỔNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH VAY ƯU ĐÃI

- Học bổng khuyến khích học tập (trị giá lên tới 120% giá trị học phí/HK/suất) từ nguồn 8% học phí
- Quỹ học bổng và Hỗ trợ phát triển Bách khoa: 40 tỷ đồng
- Học bổng tài trợ từ nguồn vận động các đối tác nước ngoài, tổ chức, doanh nghiệp dành cho sinh viên có thành tích học tập và hoạt động phong trào tốt/sinh viên khó khăn: hơn 16 tỷ đồng
- Học bổng dành cho sinh viên chương trình đào tạo quốc tế
- Học bổng tài trợ từ các nguồn do ĐHQG-HCM triển khai
- Chương trình vay ưu đãi với lãi suất 0% để học tập của ĐHQG-HCM
- Chương trình Bảo lãnh vay và hỗ trợ lãi suất dành cho sinh viên đóng học phí của Ban Đại diện Cộng đồng Cựu sinh viên Phú Thọ – Bách khoa: đã cho vay hơn 16 tỷ đồng sau 3 năm và đang tiếp tục triển khai rộng rãi cho sinh viên. Khoản vay sẽ được chuyển thành học bổng khi đáp ứng các tiêu chí
- Quỹ Hỗ trợ sinh viên Bách khoa (CK82) hỗ trợ sinh viên vay học phí với lãi suất 0%

CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN, CT TÀI NĂNG, CT KỸ SƯ CHẤT LƯỢNG CAO VIỆT-PHÁP (PFIEV)

Văn phòng Tư vấn Tuyển sinh

 Kiosk 98, Trường ĐH Bách khoa, 142A Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM

 (028) 2214.6888  tuyensinh@hcmut.edu.vn

 hcmut.edu.vn  fb.com/tuvantuyensinhbachkhoa

Quét mã để
lấy thông tin

